

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TỐT NGHIỆP

HỌC PHẦN: KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

A. Tổng quan về kế toán tài chính

1. Bản chất của kế toán tài chính.
2. Môi trường kế toán ở Việt Nam: môi trường kinh tế và môi trường pháp lý
3. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài Chính.
4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

B. Các nghiệp vụ kế toán trong kỳ

5. Kế toán vốn bằng tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
6. Kế toán nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ.
7. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
8. Kế toán thành phẩm và tiêu thụ thành phẩm.
9. Kế toán hàng hóa: mua và bán hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại và hàng hóa kho bảo thuế trong doanh nghiệp XNK.
10. Kế toán khoản phải thu và tạm ứng: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, tạm ứng và phải thu khác.
11. Kế toán chi phí trả trước và các chi phí khác: chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn.
12. Kế toán chi sự nghiệp.
13. Kế toán thuế GTGT đầu vào và đầu ra, thuế TNDN, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK.
14. Kế toán TSCĐ và hao mòn TSCĐ: TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

15. Kế toán đầu tư xây dựng cơ bản.
 16. Kế toán đầu tư tài chính: đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, góp vốn liên doanh, vốn cho vay ngắn hạn và dài hạn, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết.
 17. Kế toán bất động sản đầu tư.
 18. Kế toán vay và nợ ngắn hạn, dài hạn (bao gồm cả trái phiếu phát hành)
 19. Kế toán các khoản nợ phải trả: phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác.
 20. Kế toán các khoản nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn và dài hạn và các khoản phải trả khác.
 21. Kế toán nguồn vốn kinh doanh kể cả thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ đối với công ty cổ phần.
 22. Kế toán nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong doanh nghiệp nhà nước, nguồn kinh phí sự nghiệp và nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.
 23. Kế toán các quỹ trong doanh nghiệp: quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
 24. Kế toán doanh thu bán hàng, các khoản giảm doanh thu, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng: doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu bán hàng nội bộ, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng.
 25. Kế toán doanh thu và chi phí hoạt động tài chính.
 26. Kế toán thu nhập và chi phí hoạt động khác.
 27. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- C. Các nghiệp vụ kế toán cuối kỳ và lập báo cáo tài chính**
28. Kế toán xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối niên độ kế toán.

29. Kế toán trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng vào cuối niên độ kế toán: dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả.

30. Kế toán kết chuyển doanh thu, thu nhập, chi phí để xác định kết quả kinh doanh và phân phối lợi nhuận vào cuối niên độ kế toán.

31. Đối chiếu sổ sách kế toán cuối niên độ kế toán: khóa sổ, đối chiếu.

32. Lập bảng cân đối tài khoản cuối niên độ kế toán: nội dung, phương pháp lập.

33. Lập bảng cân đối kế toán cuối niên độ kế toán: mục đích, nội dung và phương pháp lập.

34. Lập báo cáo kết quả kinh doanh cuối niên độ kế toán: mục đích, nội dung và phương pháp lập.

35. Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ cuối niên độ kế toán: mục đích, nội dung và phương pháp lập.

36. Lập bảng thuyết minh báo cáo tài chính cuối niên độ kế toán: mục đích, nội dung và phương pháp lập.

D. Đọc báo cáo tài chính thông qua các chỉ số.

37. Đọc báo cáo tài chính thông qua các chỉ số: chỉ số về khả năng thanh toán, chỉ số về hiệu suất sử dụng nguồn lực, chỉ số về hiệu quả và chỉ số về khả năng chi trả.

Ghi chú: Sinh viên cần ôn tập cả lý thuyết và bài tập theo các nội dung nêu trên.